

Số: /QĐ-UBND

Tân Thái, ngày 18 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự
toán ngân sách quý 1 năm 2024 của UBND xã Tân Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Ban tài chính xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 1 năm 2024 của UBND xã Tân Thái.

(Có biểu mẫu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Tân Thái, Ban tài chính xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các Trưởng xóm trong xã;
- Lưu: VT, ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hải Hà

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

DVT: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2021	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	6.019.000	1.716.761	28,5
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	633.000	249.511	39,4
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)			
3	Thu bổ sung	5.225.000	1.306.250	25
	- Thu bổ sung cân đối	4.651.000	1.162.750	25
	- Thu bổ sung có mục tiêu	574.000	143.500	25
4	Thu chuyển nguồn	161.000	161.000	
II	TỔNG SỐ CHI	6.019.000	1.266.326	21,03
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	5.728.000	1.266.326	22,1
3	Dự phòng	130.000		
4	Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang	161.000		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

ĐVT: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC TH QUÝ I NĂM 2021		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	6.976.000	6.019.000	2.163.486	1.716.761	31	28,5
I	Các khoản thu 100%	119.000	119.000	44.515	44.515	37,4	37,4
	Phí, lệ phí	39.000	42.600	15.515	15.515	40	40
	Phí môn bài						
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và thu sự nghiệp						
	Thu phạt tịch thu khác theo quy định		0				
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	0	0				
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức cá nhân			0			
	Thu khác	80.000	80.000	29.000	29.000	36	36
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.471.000	514.000	651.721	204.996	44,3	39,8
1	Các khoản thu phân chia	200.000	200.000	108.799	108.799	54,39	54,39
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	1.110	1.110		
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		0				
	- Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công, vốn cá nhân		0				
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	200.000	200.000	107.689	107.689	54	54
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1.271.000	314.000	542.922	96.197	42,7	30,6
	Thuế GTGT	314.000	314.000	96.197	96.197	30,6	30,6
	Thuế TNCN từ thuế CN bất động sản	800.000	0	394.397	0	49	0,0
	Thuế TNCN từ SXKD	157.000	0	52.328	0	33	0,0
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)				0		
IV	Thu chuyển nguồn	161.000	161.000	161.000	161.000		

V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.225.000	5.225.000	1.306.250	1.306.250	26,6	26,6
	- Thu bổ sung cân đối	4.651.000	4.651.000	1.162.750	1.162.750	26,6	26,6
	- Thu bổ sung có mục tiêu	574.000	574.000	143.500	143.500		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

DVT: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC TH QUÝ I NĂM 2021			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	6.019.000		6.019.000	1.266.326	-	1.266.326	21,04		21,04
1	Chi giáo dục	-		-						
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		-						
3	Chi y tế	59.320		59.320	14.580		14.580	25		25
4	Chi văn hóa thông tin	35.000		35.000	10.060		10.060	28,75		28,75
5	Chi phát thanh truyền hình	-		-						
6	Chi thể dục thể thao	25.000		25.000						
7	Chi bảo vệ môi trường	-		-	-					
8	Chi hoạt động kinh tế	35.000		35.000	-					
9	Chi dân quân tự vệ	498.593		498.593	96.871		96.871	19,43		19,43
10	Chi trật tự an toàn xã xã hội	369.650		369.650	70.632		70.632	19,11		19,11
11	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.602.493		4.602.493	1.062.182		1.062.182	23,08		23,08
12	Chi cho công tác xã hội	83.944		83.944	12.000		12.000	16,23		16,23

13	Chi khác	20.000		20.000	-		-	0,00		0,00
14	Dự phòng ngân sách	130.000		130.000	-					
15	Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang	161.000		161.000	-					

